

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2014

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Ngày 30 tháng 09 năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		75,913,111,214	69,369,388,518
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	50,384,821,129	47,624,515,418
1. Tiền	111		4,209,821,129	8,624,515,418
2. Các khoản tương đương tiền	112		46,175,000,000	39,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23,800,645,077	16,072,107,052
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	22,350,371,710	12,994,464,252
2. Trả trước cho người bán	132		886,210,080	2,239,800,869
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		15,784,974	15,784,974
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8,004,619,417	8,278,398,061
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.04	(7,456,341,104)	(7,456,341,104)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	786,506,677	2,344,489,718
1. Hàng tồn kho	141		786,506,677	2,344,489,718
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		941,138,331	3,328,276,330
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	599,430,148	1,809,214,902
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,989,714	58,968,689
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		75,747,723	54,074,249
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	253,970,746	1,406,018,490

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		97,686,008,653	274,720,944,398
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22,800,394,234	195,705,446,736
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12,450,712,667	185,093,396,766
- Nguyên giá	222		40,282,328,666	244,500,164,289
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27,831,615,999)	(59,406,767,523)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2,356,703,056	2,426,201,641
- Nguyên giá	228		4,555,263,076	4,555,263,076
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,198,560,020)	(2,129,061,435)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	7,992,978,511	8,185,848,329
III Bất động sản đầu tư	240	V.11	10,464,974,085	11,449,917,372
- Nguyên giá	241		26,962,855,342	26,962,855,342
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(16,497,881,257)	(15,512,937,970)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	63,537,674,260	63,587,591,547
1. Đầu tư vào công ty con	251		9,050,000,000	9,050,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		68,359,154,439	68,359,154,439
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6,000,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(19,871,480,179)	(19,821,562,892)
V. Tài sản dài hạn khác	260		882,966,074	3,977,988,743
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	836,466,074	3,931,488,743
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		46,500,000	46,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		173,599,119,867	344,090,332,916

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		41,263,570,658	227,706,341,956
I. Nợ ngắn hạn	310		40,981,675,258	57,458,649,022
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	12,637,500,000
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	6,277,764,081	7,986,987,380
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	23,304,490,655	689,474,906
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,956,719,253	1,403,775,331
5. Phải trả người lao động	315		614,470,041	529,233,900
6. Chi phí phải trả	316	V.17	164,964,852	26,482,614,373
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7,611,182,182	7,693,811,425
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		52,084,194	35,251,707
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		281,895,400	170,247,692,934
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		281,895,400	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	163,514,772,058
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.19	-	6,732,920,876
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		132,335,549,209	116,383,990,960
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	132,335,549,209	116,383,990,960
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		144,200,000,000	144,200,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,436,551,000	11,436,551,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13,590,599,950	13,590,599,950
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,309,606,047	1,309,606,047
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(38,201,207,788)	(54,152,766,037)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		173,599,119,867	344,090,332,916

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		16,129,905,471	16,129,905,471
5. Ngoại tệ các loại		28,539.76	4,917.46
- USD		28,539.76	4,917.46
		-	-

Người lập biểu

Lê Minh Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đỗ Ngọc Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014

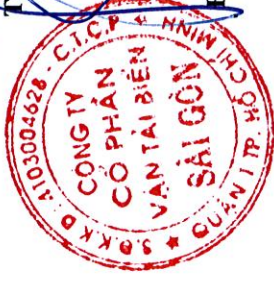
Mẫu số B 02 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 Năm 2014	Quý 3 Năm 2013	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	23,041,836,242	30,792,371,692	80,494,759,813	93,563,473,578
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	0			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	23,041,836,242	30,792,371,692	80,494,759,813	93,563,473,578
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	19,552,445,228	28,265,065,661	75,676,440,764	87,677,512,134
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,489,391,014	2,527,306,031	4,818,319,049	5,885,961,444
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	1,349,645,113	341,962,222	12,178,977,668	6,251,596,326
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	269,471,941	4,621,354,549	952,994,842	9,659,221,878
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	2,242,585,515	-	7,274,550,602
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	1,275,008,603	1,219,998,052	4,095,882,026	3,968,813,431
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		3,294,555,583	(2,972,084,348)	11,948,419,849	(1,490,477,539)
11. Thu nhập khác	31	VI.08	-	21,265,300,000	171,190,365,076	69,454,643,123
12. Chi phí khác	32	VI.09	32,384,312	21,409,947,263	173,687,916,205	69,918,370,568
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(32,384,312)	(144,647,263)	(2,497,551,129)	(463,727,445)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,262,171,271	(3,116,731,611)	9,450,868,720	(1,954,204,984)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	(6,732,920,876)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,262,171,271	(3,116,731,611)	16,183,789,596	(1,954,204,984)

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đỗ Ngọc Lâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Người lập biểu

Lê Minh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,450,868,720	(1,972,816,095)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6,224,954,041	9,080,228,709
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		11,396,667,907	(6,189,186,278)
- Chi phí Lãi vay	06		-	7,293,161,713
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27,072,490,668	8,211,388,049
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(6,551,184,780)	(10,476,045,848)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		1,557,983,041	(159,754,132)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(3,554,724,911)	3,477,500,780
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		4,497,677,241	(760,455,746)
- Tiền Lãi vay đã trả	13		-	(7,293,161,713)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	2,000,000
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(185,167,513)	(128,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22,837,073,746	(7,126,728,610)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(37,625,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		144,444,271,860	69,403,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		11,631,232,163	6,196,507,641
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		156,075,504,023	75,561,882,641

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(176,152,272,058)	(35,904,170,508)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2,945,594,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(176,152,272,058)	(38,849,764,508)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		2,760,305,711	29,585,389,523
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47,624,515,418	960,419,732
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		50,384,821,129	30,545,809,255

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Người lập


Lê Minh Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Tổng Giám đốc




Đỗ Ngọc Lâm

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Vận Tải Biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 9 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 4 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng anh: SAIGON SHIPPING JOINT STOCK.

Tên viết tắt: SSC JSC

Trụ sở chính: Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các chi nhánh trực thuộc:

- Chi nhánh Hải Phòng : Số 57 Đinh Tiên Hoàng, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

- Chi nhánh Cần Thơ: Số 512/35 Cách Mạng Tháng 8, P. An Thới, Q. Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

- Chi nhánh Quy Nhơn: Số 45 Tôn Đức Thắng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 144.200.000.000 đồng.

3. Hoạt động chính của Công ty:

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước; Đại lý môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước; Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển; Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt; Đại lý vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Cho thuê văn phòng; Hoạt động xuất khẩu lao động; Sửa chữa container (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh bất động sản; Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển; Khai thác, mua bán khoáng sản; Sản xuất, chế biến hàng thủy - hải sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở); Đầu tư xây dựng, khai thác cảng sông, cảng biển.

4. Mã chứng khoán niêm yết:

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 10 năm 2010.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 9 năm 2014: 74 người. (Tại ngày 31/12/2013: 94 người).

6. Công ty có các công ty con như sau:

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Được thành lập theo	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty Cổ Phần Sài Gòn SHIP Đà Nẵng	Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401358956 cấp lần đầu ngày 21 tháng 5 năm 2010 và thay đổi lần thứ 2 ngày 23 tháng 8 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng cấp.	Vận tải, container, đại lý tàu	16,035,000,000	56.44

7. Công ty có các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty	Quan hệ
Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên Doanh Giao Nhận Kho Vận Bình Minh	Công ty liên doanh
Công ty TNHH DV CÔNG TEN NƠ ERRIA	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Korea Express Logistics	Công ty liên doanh

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước- xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. □

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	05 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	07 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	05 - 25 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình	
<i>Quyền sử dụng đất</i>	50 năm
<i>Phần mềm máy tính</i>	05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

Quyền sử dụng đất

50 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí nâng hạ, tiền thuê đất, chi phí đăng kiểm, bốc xếp, lãi vay các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá Ngân hàng Vietcombank công bố tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa đánh giá lại các khoản mục tiền tệ do không có chênh lệch trọng yếu.

16. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		30/09/2014	01/01/2014
Tiền	USD	4,209,821,129	8,624,515,418
Tiền mặt		694,729,554	20,978,010
Tiền gửi ngân hàng - VND		2,909,117,123	8,499,969,381
Tiền gửi ngân hàng -USD	28,539.76	605,974,452	103,568,027
Các khoản tương đương tiền		46,175,000,000	39,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)		46,175,000,000	39,000,000,000
Cộng		50,384,821,129	47,624,515,418
2. Phải thu của khách hàng	USD	30/09/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước		22,332,588,515	12,989,537,943
Khách hàng nước ngoài	812.51	17,252,045	4,926,309
Cộng		22,349,840,560	12,994,464,252
3. Các khoản phải thu khác		30/09/2014	01/01/2014
Phải thu về cổ phần hóa		321,614,714	321,614,714
Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Sài Gòn (*)		5,849,054,747	5,849,054,747
Công nợ phải thu chờ xử lý (*)		1,555,209,374	1,555,209,374
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn		-	192,655,556
Phải thu khác		294,525,556	359,863,670
Cộng		8,020,404,391	8,278,398,061
<i>(*) Đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm 2013</i>			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		30/09/2014	01/01/2014
Số dư đầu năm		(7,456,341,104)	(7,456,341,104)
Số dự phòng trong năm		-	-
Hoàn nhập		-	-
Số dư cuối năm		(7,456,341,104)	(7,456,341,104)
5. Hàng tồn kho		30/09/2014	01/01/2014
Nhiên liệu		56,073,372	2,336,719,718
Công cụ, dụng cụ		730,433,305	7,770,000
Cộng giá gốc hàng tồn kho		786,506,677	2,344,489,718
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		786,506,677	2,344,489,718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/09/2014	01/01/2014	
Chi phí tàu Saigon Princess	-	389,532,312	
Chi phí tàu Long Phú I&II	178,069,750	306,876,014	
Chi phí sửa chữa trung tâm kho vận	3,101,000	124,489,281	
Chi phí sửa chữa Chi nhánh Hải Phòng	-	160,957,760	
Chi phí sửa chữa Chi nhánh Qui Nhơn	-	118,508,765	
Chi phí trả trước các chi nhánh	354,952,437	-	
Chi phí lương năm 2008,2009 chưa kết chuyển	-	681,617,911	
Chi phí khác	63,306,961	27,232,859	
Cộng	599,430,148	1,809,214,902	
7. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2014	01/01/2014	
Tạm ứng	247,970,746	1,400,018,490	
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,000,000	6,000,000	
Cộng	253,970,746	1,406,018,490	
8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 30.			
9. Tài sản cố định vô hình			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4,417,020,968	138,242,108	4,555,263,076
Số dư cuối kỳ	4,417,020,968	138,242,108	4,555,263,076
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,990,819,327	138,242,108	2,129,061,435
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	69,498,585	-	69,498,585
Số dư cuối kỳ	2,060,317,912	138,242,108	2,198,560,020
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2,426,201,641	-	2,426,201,641
Số dư cuối kỳ	2,356,703,056	-	2,356,703,056
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2014	01/01/2014	
Công trình mở rộng trung tâm kho vận	7,992,978,511	7,899,666,511	
Công trình đóng mới 2 tàu sông	-	286,181,818	
Cộng	7,992,978,511	8,185,848,329	

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8,992,704,000	17,970,151,342	26,962,855,342
Số dư cuối kỳ	-	8,992,704,000	17,970,151,342
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,766,339,222	11,746,598,748	15,512,937,970
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	146,011,482	838,931,805	984,943,287
Số dư cuối kỳ	-	3,912,350,704	12,585,530,553
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	5,226,364,778	6,223,552,594
Số dư cuối kỳ	-	5,080,353,296	5,384,620,789

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2014		01/01/2014	
	Tỉ lệ góp vốn	Giá trị	Tỉ lệ góp vốn	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		9,050,000,000		9,050,000,000
(I) Công ty Cổ Phần Sài Gòn S.H.I.P Đà Nẵng	56.44%	9,050,000,000	56.56%	9,050,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		68,359,154,439		68,359,154,439
(II) Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon	51.00%	18,983,934,769	51.00%	18,983,934,769
(III) Công ty TNHH Dịch vụ Công Ten Nơ ERRIA	49.00%	8,947,527,687	49.00%	8,947,527,687
(IV) Công ty TNHH Korea Express Logistics	33.75%	6,827,691,983	33.75%	6,827,691,983
(V) Công ty TNHH Liên Doanh Giao Nhận Kho Vận Bình Minh	51.00%	33,600,000,000	51.00%	33,600,000,000
Đầu tư dài hạn khác	-	6,000,000,000	0.00%	6,000,000,000
(VI) Công ty Cổ Phần TMDV Quảng Trường Quốc Tế		6,000,000,000		6,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(19,871,480,179)		(19,821,562,892)
Cộng	-	63,537,674,260		63,587,591,547

- Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401358956 ngày 21 tháng 5 năm 2010 và thay đổi lần thứ hai ngày 23 tháng 8 năm 2012 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ Phần Saigon ship Đà Nẵng là 9.000.000.000 VND, tương đương 56,13% vốn điều lệ. Đến ngày 30 tháng 9 năm 2014, vốn góp thực tế của Công ty là 9.050.000.000 VND, tương đương 56,44% trên tổng vốn góp.
- (I) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 2 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và đầu tư cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ. Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Sài Gòn đang trong quá trình thanh lý giải thể.
- (III) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 411022000296 thay đổi lần thứ hai ngày 11 tháng 9 năm 2014 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Dịch vụ Công ten nợ Erria là 490.000 USD, tương đương 49% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.
- (IV) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 411022000270 ngày 4 tháng 7 năm 2008 và thay đổi lần thứ nhất ngày 9 tháng 2 năm 2011 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Korea Express Logistics là 540.000 USD, tương đương 33,75% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Theo Nghị quyết số 30/NQ-ĐHĐCĐ- SSC ngày 02 tháng 1 năm 2014 của Đại Hội đồng cổ đông đã quyết định chuyển nhượng cho CJ Korea Express Corporation toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Korea Epress Sài Gòn Logistics bằng 540.000 USD với giá là 1.000.000 USD. Hai bên đã chính thức ký hợp đồng chuyển nhượng vốn vào ngày 26 tháng 3 năm 2014 và Công ty TNHH Korea Express Logistics đang trong quá trình làm các thủ tục đăng ký giao dịch để nhận giấy chứng nhận đầu tư mới. Trong thời gian này, Công ty không được hưởng khoản lợi nhuận nào cũng như không chịu trách nhiệm đối với các khoản lỗ nào từ hoạt động của Công ty TNHH Korea Epress Sài Gòn Logistics.

- (V) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 411022000401 thay đổi lần thứ nhất ngày 30 tháng 6 năm 2009 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh là 33.600.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

- (VI) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0308976796 thay đổi lần thứ hai ngày 18 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Quảng Trường Quốc Tế là 12.000.000.000 VND, tương đương 4% vốn điều lệ. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đã góp được 6.000.000.000 VND.

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn :	30/09/2014	01/01/2014
Công ty cổ phần Saigonship Đà Nẵng	(887,545,410)	(837,628,123)
Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon (*)	(18,983,934,769)	(18,983,934,769)
Cộng	(19,871,480,179)	(19,821,562,892)

(*): Công ty lập dự phòng 100% cho khoản đầu tư vào Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon do Công ty này lỗ lũy kế đang trong quá trình thanh lý giải thể.

13. Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2014	01/01/2014
Công cụ dụng cụ	-	8,867,238
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	107,619,613	365,585,143
Chi phí sửa chữa tàu Sài Gòn Princess	-	3,534,350,423
Giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá	-	22,685,939
Chi phí trả trước tàu Long Phú I& II	45,782,500	-
Chi phí trả trước Trung tâm Kho vận	561,658,604	-
Chi phí trả trước Chi nhánh Hải Phòng	121,405,357	-
Cộng	836,466,074	3,931,488,743

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	USD	30/09/2014	01/01/2014
14. Phải trả người bán			
Nhà cung cấp trong nước		6,263,854,546	6,046,020,327
Nhà cung cấp nước ngoài	676.69	14,440,685	1,940,967,053
Cộng		6,278,295,231	7,986,987,380
15. Người mua trả tiền trước		30/09/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước		2,225,678,655	685,136,031
Khách hàng nước ngoài	1,000,181	21,078,812,000	4,338,875
Trong đó :			
<i>CJ Korea Express Corporation (*)</i>	999,975	21,074,473,125	-
<i>Các khách hàng nước ngoài khác</i>	206	4,338,875	4,338,875
Cộng		23,304,490,655	689,474,906
<i>(*) : Đây là khoản tạm ứng của CJ Korea Express Corporation về khoản chuyển nhượng vốn cổ phần theo hợp đồng chuyển nhượng vốn vào ngày 26 tháng 3 năm 2014. Công ty TNHH Korea Express Logistics đang làm các thủ tục đăng ký giao dịch để thay đổi giấy chứng nhận đầu tư mới.</i>			
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		30/09/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng		128,620,820	996,932,622
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2,421,255,724	-
Các loại thuế khác		406,842,709	406,842,709
Cộng		2,956,719,253	1,403,775,331
17. Chi phí phải trả		30/09/2014	01/01/2014
Chi phí lãi vay		-	24,500,147,906
Chi phí bốc dỡ hàng hóa, phí tàu		-	519,727,508
Chi cục thuế quận Thủ Đức		62,208,000	-
Tiền thuê đất của văn phòng		102,756,852	1,378,474,020
Chi phí phải trả khác			84,264,939
Cộng		164,964,852	26,482,614,373
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		30/09/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn		20,980,700	17,083,594
Bảo hiểm thất nghiệp		18,853,497	18,629,297
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	177,395,400
Cổ tức phải trả		2,176,925,940	2,176,925,940
Công ty cổ phần TMDV Quảng Trường Quốc Tế (*)		5,200,000,000	5,200,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		194,422,045	103,777,194
Cộng		7,611,182,182	7,693,811,425

(*) : Đây là khoản hỗ trợ vốn có hoàn lại, không tính lãi suất, kỳ hạn trả nợ được gia hạn 3 tháng/lần.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2014	01/01/2014
Tài sản thuế tnu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	6,732,920,876
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.	6,732,920,876	6,732,920,876
- Khoản hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.(*)	(6,732,920,876)	-
Cộng	-	6,732,920,876

(*): Đây là khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại của tàu Sài Gòn Princess đã thanh lý và thuế thu nhập hoãn lại do chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn của những năm trước.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 31.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2014	01/01/2014
Tổng Công ty Cơ Khí GTVT Sài Gòn	51.00%	73,542,000,000	73,542,000,000
Các Cổ đông khác	49.00%	70,658,000,000	70,658,000,000
Cộng	100.00%	144,200,000,000	144,200,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144,200,000,000	144,200,000,000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	144,200,000,000	144,200,000,000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	144,200,000,000	144,200,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/09/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,420,000	14,420,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,420,000	14,420,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14,420,000	14,420,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,420,000	14,420,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14,420,000	14,420,000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10,000	10,000

đ. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	13,590,599,950	13,590,599,950
Quỹ dự phòng tài chính	1,309,606,047	1,309,606,047
Cộng	14,900,205,997	14,900,205,997

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trung tâm kho vận	14,031,328,731	12,006,435,900
Cho thuê văn phòng	1,293,864,000	1,902,122,400
Đại lý, môi giới tàu biển	962,446,364	860,761,451
Khai thác tàu biển	18,116,718,040	39,595,108,214
Khai thác, dịch vụ tàu sông	2,681,218,489	1,482,124,537
Dịch vụ Logistics	9,948,059,168	4,448,542,720
CN Hải Phòng	31,790,185,872	32,054,996,978
CN Quy Nhơn	1,633,200,055	1,076,787,740
CN Cần Thơ	37,739,094	136,593,638
Cộng	80,494,759,813	93,563,473,578
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	-	-
	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trung tâm kho vận	14,031,328,731	12,006,435,900
Cho thuê văn phòng	1,293,864,000	1,902,122,400
Đại lý, môi giới tàu biển	962,446,364	860,761,451
Khai thác tàu biển	18,116,718,040	39,595,108,214
Khai thác, dịch vụ tàu sông	2,681,218,489	1,482,124,537
Dịch vụ Logistics	9,948,059,168	4,448,542,720
CN Hải Phòng	31,790,185,872	32,054,996,978
CN Quy Nhơn	1,633,200,055	1,076,787,740
CN Cần Thơ	37,739,094	136,593,638
Cộng	80,494,759,813	93,563,473,578
	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013
4. Giá vốn hàng bán		
Trung tâm kho vận	6,614,668,603	3,870,451,592
Cho thuê văn phòng	354,794,086	127,658,680
Đại lý, môi giới tàu biển	656,054,843	506,383,859
Khai thác tàu biển	22,328,015,102	44,649,341,966
Khai thác, dịch vụ tàu sông	3,223,223,669	3,166,258,280
Dịch vụ Logistics	9,408,140,333	4,503,141,625
CN Hải Phòng	31,221,271,378	29,546,021,085
CN Quy Nhơn	1,683,759,911	1,136,783,171
CN Cần Thơ	186,512,839	171,471,876
Cộng	75,676,440,764	87,677,512,134
	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,700,641,868	394,502,853
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9,930,590,295	5,802,004,788
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	547,745,505	55,088,685
Cộng	12,178,977,668	6,251,596,326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay		7,274,550,602
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	952,994,842	2,384,671,276
Cộng	952,994,842	9,659,221,878

	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2,232,918,972	2,218,280,358
Chi phí vật liệu, bao bì	32,675,421	103,342,920
Chi phí đồ dùng văn phòng	174,418,869	83,039,971
Chi phí khấu hao TSCĐ	197,399,583	212,098,492
Thuế, phí, lệ phí	56,601,182	108,479,547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	917,517,181	1,025,315,838
Chi phí bằng tiền khác	484,350,818	218,256,305
Cộng	4,095,882,026	3,968,813,431

	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013
8. Thu nhập khác		
Thu tiền bảo hiểm bồi thường tàu SG Queen	-	69,403,000,000
Thu nhập từ bán tàu Sài Gòn Princess	144,444,271,860	-
Thu nhập từ việc miễn giảm lãi vay (*)	24,500,147,906	-
Thu thanh lý TSCĐ	-	-
Thu nhập từ bán nhiên liệu của tàu Sài Gòn Princess	1,560,691,046	-
Thu nhập khác	685,254,264	51,643,123
Cộng	171,190,365,076	69,454,643,123

(*): chi phí lãi vay được miễn giảm theo biên bản thỏa thuận ngày 30/5/2014 của Ngân hàng VIB về việc nhận tài sản bảo đảm thuế chấp để thanh toán nợ vay.

	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013
9. Chi phí khác		
Chi phí điều tra tai nạn tàu Saigon Queen	-	145,066,767
Tạm kết chuyển một phần giá trị còn lại tàu Saigon Queen	-	69,403,000,000
Giá trị còn lại của tàu Sài Gòn Princess	167,472,171,930	-
Các chi phí liên quan đến việc bàn giao tàu Sài Gòn Princess	80,306,181	-
Giá vốn của các nhiên liệu khi bàn giao tàu Sài Gòn Princess	1,663,036,153	-
Kết chuyển các chi phí chưa phân bổ hết của tàu Sài Gòn Princess	3,212,035,285	-
Chi phí bỏ sót của các năm trước (*)	967,799,729	102,673,626
Chi phí bảo hiểm cho thuyền viên	67,601,054	-
Chi phí khác	224,965,873	267,630,175
Cộng	173,687,916,205	69,918,370,568

(*): Đây là chi phí lương của các năm trước và chi phí thiết kế hai tàu sông nhưng Dự án đã ngưng đầu tư của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,450,868,720	(1,954,204,984)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(22,465,592,441)	(5,802,004,788)
- Các khoản điều chỉnh giảm	(22,465,592,441)	(5,802,004,788)
Chuyển lỗ năm trước	(12,535,002,146)	(5,802,004,788)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9,930,590,295)	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(13,014,723,721)	(7,756,209,772)
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (22 %)	22%	25%
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(6,732,920,876)	-
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(6,732,920,876)	-
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19,036,478,948	26,361,191,490
Chi phí nhân công	8,646,616,742	9,766,405,340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,224,954,041	9,081,895,377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43,376,943,840	43,781,769,837
Chi phí khác bằng tiền	2,487,329,219	2,655,063,521
Cộng	79,772,322,790	91,646,325,565

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro ngoại tệ của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc ký hợp đồng với khách hàng nội cung ứng hàng xuất khẩu có cam kết điều khoản thỏa thuận điều chỉnh ảnh hưởng tỷ giá khi phát sinh giao dịch với khách hàng ngoại.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách quan tâm đến tình hình hoạt động kinh doanh cũng như tình hình tài chính của các công ty đầu tư.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, thực hiện thu theo kế hoạch của hợp đồng đã ký kết và kế toán công nợ luôn theo dõi để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu và phải thu khác quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	VNĐ	
	Không quá hạn và bị suy giảm	Quá hạn không bị suy giảm bị suy giảm
30 tháng 9 năm 2014		
>181 ngày		-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	7,456,341,104
Dự phòng giảm giá trị		(7,456,341,104)
Giá trị thuần	-	-
31 tháng 12 năm 2013		
>181 ngày		7,456,341,104
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	7,456,341,104
Dự phòng giảm giá trị		(7,456,341,104)
Giá trị thuần	-	-

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

30 tháng 9 năm 2014	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	6,278,295,231	-	-	6,278,295,231
Chi phí phải trả	164,964,852	-	-	164,964,852
Các khoản phải trả khác	5,200,000,000	-	-	5,200,000,000
	11,643,260,083	-	-	11,643,260,083
31 tháng 12 năm 2013	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	12,637,500,000	163,514,772,058	-	176,152,272,058
Phải trả người bán	7,986,987,380	-	-	7,986,987,380
Chi phí phải trả	26,398,349,434	-	-	26,398,349,434
Các khoản phải trả khác	5,377,395,400	-	-	5,377,395,400
	52,400,232,214	163,514,772,058	-	215,915,004,272

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có thuê chấp tàu Sài Gòn Princess để đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán nợ vay. Đến ngày 30 tháng 5 năm 2014, Công ty đã bàn giao tàu biển Sài Gòn Princess thay thế nghĩa vụ trả nợ vay cho Công ty theo văn bản thỏa thuận ngày 30 tháng 5 năm 2014 với Ngân hàng VIB. Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 9 năm 2014.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 32.**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****15. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh.
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 5 tháng 7 năm 2007 đã thông qua việc Công ty sẽ chịu một phần trách nhiệm trong việc thanh toán các khoản nợ của Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon khi tiến hành giải thể Công ty này. Theo đó, Công ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn sẽ chịu trách nhiệm thanh toán các khoản thuế của Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon phát sinh trong giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2006 theo tỉ lệ góp vốn là 51%, tương ứng với số tiền là 1.178.668.079 VND (Theo quyết định số 89/CT-KTNB ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh).

2. Về phương án xử lý nợ vay đối với Ngân hàng VIB

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 31/NQ-HĐQT-SSC ngày 28 tháng 4 năm 2014 và văn bản thỏa thuận với VIB ngày 30 tháng 5 năm 2014, đã thông qua phương án xử lý các khoản nợ với Ngân hàng VIB. Theo đó Công ty Bàn giao tài sản đảm bảo là tàu Saigon Princess (theo hợp đồng tín dụng số 0002/HĐTD2- VIB625/08 ngày 11/01/2008 và hợp đồng thế chấp số 0002.1/2010/HĐTC-VIBSG ngày 07/10/2010) cho Ngân hàng VIB và trả thêm 1.350.000 USD cho VIB thay thế hoàn toàn nghĩa vụ trả nợ của Công ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

4. Giao dịch với các bên liên quan

a) Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư phải thu (+)/phải trả (-) cuối kỳ
Tổng Công ty Cơ Khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,335,825,847	
		Phải thu cuối kỳ		673,419,857
Công ty Cổ Phần Sài Gòn Ship Đà Nẵng	Công ty con	Phí dịch vụ đại lý tàu	325,854,546	
		Thu chi hộ	9,507,991,184	
		Phải trả cuối kỳ		(188,975,444)
Công ty TNHH Korea Express Logistics	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi	479,277,817	
		Doanh thu dịch vụ giao nhận vận chuyển	1,858,331,211	
		Cổ tức năm 2013	5,075,150,686	
		Thu tiền ứng trước của hợp đồng chuyển nhượng vốn	21,074,473,125	
		Phải thu cuối kỳ		(21,074,473,125)
Doanh Giao Nhận Kho Vận Bình Minh	Công ty liên doanh	doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi	4,330,281,502	
		Cổ tức năm 2013	2,795,795,853	
		Phải thu cuối kỳ		138,395,750

Công ty TNHH Dịch vụ Công Ten Nơ ERRIA	Công ty liên kết	Cổ tức năm 2013	2,059,643,756
Phải thu cuối kỳ			-

b) Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Ban Giám đốc/ Tổng GD		Lương và thưởng	541,800,000	
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		Thù lao và thưởng	221,000,000	-

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem trang 33.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

7. Thông tin so sánh

Người lập



Lê Minh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đỗ Ngọc Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12,978,239,825	2,279,782,155	228,682,684,519	559,457,790	244,500,164,289
Thanh lý, nhượng bán	-	-	204,217,835,623	-	204,217,835,623
Số dư cuối kỳ	12,978,239,825	2,279,782,155	24,464,848,896	559,457,790	40,282,328,666
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8,943,865,642	1,943,247,051	47,985,547,040	534,107,790	59,406,767,523
Khấu hao trong kỳ (*)	709,243,668	105,575,480	4,349,843,021	5,850,000	5,170,512,169
Thanh lý, nhượng bán	-	-	36,745,663,693	-	36,745,663,693
Số dư cuối kỳ	9,653,109,310	2,048,822,531	15,589,726,368	539,957,790	27,831,615,999
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	4,034,374,183	336,535,104	180,697,137,479	25,350,000	185,093,396,766
Số dư cuối kỳ	3,325,130,515	230,959,624	8,875,122,528	19,500,000	12,450,712,667

(*): Công ty áp dụng thời gian khấu hao của Tàu Sài Gòn Princess là 25 năm, trong khi đó khấu hao theo thông tư 45/2013/BTC là 15 năm làm phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế hoãn lại phải trả đến 30/6/2014 là 5.553.868.706 VND. Tại thời điểm lập báo cáo này, tàu Sài Gòn Princess đã thanh lý nên đã hoàn nhập lại khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế hoãn lại phải trả này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2013	144,200,000,000	11,436,551,000	13,590,599,950	1,309,606,047	(57,086,686,468)	113,450,070,529
- Lợi nhuận (lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	(1,954,204,984)	(1,954,204,984)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(277,000,000)	(277,000,000)
Số dư tại ngày 30/09/2013	144,200,000,000	11,436,551,000	13,590,599,950	1,309,606,047	(59,317,891,452)	111,218,865,545
Số dư tại ngày 01/01/2014	144,200,000,000	11,436,551,000	13,590,599,950	1,309,606,047	(54,152,766,037)	116,383,990,960
- Lợi nhuận (lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	9,450,868,720	9,450,868,720
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(202,000,000)	(202,000,000)
- Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(221,000,000)	(221,000,000)
- Điều chỉnh theo KTNN năm 2013	-	-	-	-	190,768,653	190,768,653
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	6,732,920,876	6,732,920,876
Số dư tại ngày 30/09/2014	144,200,000,000	11,436,551,000	13,590,599,950	1,309,606,047	(38,201,207,788)	132,335,549,209

(*) : Hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải nộp do thanh lý tàu Sài Gòn Princess và hoàn nhập chênh lệch đánh giá lại do góp vốn của những năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số			Giá trị hợp lý		
	30/09/2014	31/12/2013	30/09/2014	30/09/2014	31/12/2013	31/12/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Dự phòng	
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	22,349,840,560		12,994,464,252			12,994,464,252
- Phải thu khác	7,725,878,835	(7,456,341,104)	7,918,534,391	(7,456,341,104)		462,193,287
- Tiền và các khoản tương đương tiền	51,201,461,691	-	47,624,515,418	-		47,624,515,418
- Tài sản tài chính khác	52,500,000		52,500,000			52,500,000
TỔNG CỘNG	81,329,681,086	(7,456,341,104)	68,590,014,061	(7,456,341,104)	73,873,339,982	61,133,672,957
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	-		176,152,272,058			176,152,272,058
- Phải trả người bán	6,278,295,231		7,986,987,380			7,986,987,380
- Chi phí phải trả và phải trả khác	5,364,964,852		31,775,744,834			31,775,744,834
TỔNG CỘNG	11,643,260,083		215,915,004,272		11,643,260,083	215,915,004,272

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi số của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên nhiều khu vực nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh,

5.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Cần Thơ	Hải Phòng	Quy Nhơn	TP.HCM	Tổng cộng
Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014					
1. Doanh thu thuần	37,739,094	31,790,185,872	1,633,200,055	47,033,634,792	80,494,759,813
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	37,739,094	31,790,185,872	1,633,200,055	47,033,634,792	80,494,759,813
2. Chi phí	186,512,839	31,221,271,378	1,683,759,911	42,584,896,636	75,676,440,764
- Giá vốn	186,512,839	29,742,365,421	1,543,328,320	36,767,250,177	68,239,456,757
- Chi phí phân bổ	-	1,288,525,465	140,431,591	-	1,428,957,056
- Chi phí khấu hao	-	190,380,492	-	5,817,646,459	6,008,026,951
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(148,773,745)	568,914,494	(50,559,856)	4,448,738,156	4,818,319,049